



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

我

你

他

她

它

我们

你们

他们

什么

谁

哪里

为什么

怎样

哪一个

什么时候

然后

如果

真的

但是

因为

不

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

这个

我需要这个

这个多少钱？

那个

全部

或者

和

知道

我知道

我不知道

想

来

放

拿

找到

听

工作
动词

说

给

喜欢

帮助

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

爱
动词

打电话

等

我喜欢你

我不喜欢这个

你爱我吗？

我爱你

零

一

二

三

四

五

六

七

八

九

十

十一

十二

十三

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

十四

十五

十六

十七

十八

十九

二十

新

旧

少

多

多少

几个

错

对

坏

好

高兴

短

长

小

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

大

那里

这里

右

左

漂亮

年轻

老

你好

待会儿见

好的

保重

不用担心

当然

您好

嗨

拜拜

再见

不好意思

对不起

谢谢

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

请

我要这个

现在

下午

上午

夜晚

早晨

晚上

中午

午夜

小时

分钟

秒

天

星期

月

年

时间

日期

前天

昨天

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

今天

明天

后天

星期一

星期二

星期三

星期四

星期五

星期六

星期天

明天星期六

生活

女人

男人

爱
名词

男朋友

女朋友

朋友

吻

交媾

儿童

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

婴幼儿

女孩

男孩

妈妈

爸爸

母亲

父亲

父母

儿子

女儿

妹妹

弟弟

姐姐

哥哥

站

坐

躺

关
门

开
门

输

赢

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

死

活

开
灯

关
灯

杀

受伤
动词

摸

看

喝

吃

走路

见面

赌

接吻

跟着

结婚

回答

问

问题

公司

商业

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

工作
名词

钱

电话

办公室

医生

医院

护士

警察
人

总统

白

黑

红

蓝

绿

黄

慢

快

好笑

不公

公平

难

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

容易

这个很难

富有

穷

强壮

虚弱

安全

累

骄傲

饱

生病

健康
形容词

生气

低

高
东西

直

每个

总是

其实

再次

已经

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

更少

最

更

我要多一点

没有一个

非常

动物

猪

牛

马

狗

羊

猴子

猫

熊

鸡

鸭

蝴蝶

蜜蜂

鱼
动物

蜘蛛

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

蛇

外

内

远

近

下

上

旁边

前

后

甜

酸

奇怪

软

硬

可爱

笨

疯狂

忙

高人

矮

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

担心

吃惊

酷

乖

邪恶

聪明

冷

热

头

鼻子

头发

嘴

耳朵

眼睛

手

脚

心脏

大脑

拉

推

按

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

打

接

战斗

扔

跑

读

写

修

数

剪

卖

买

买单

学习

做梦

睡觉

玩

庆祝

休息

享受

打扫

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

学校

房屋

门

丈夫

妻子

婚礼

人

汽车

家

城市

数字

二十一

二十二

二十六

三十

三十一

三十三

三十七

四十

四十一

四十四

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

四十八

五十

五十一

五十五

五十九

六十

六十一

六十二

六十六

七十

七十一

七十三

七十七

八十

八十一

八十四

八十八

九十

九十一

九十五

九十九

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

一百

一千

一万

十万

一百万

我的狗

你的猫

她的裙子

他的车

它的球

我们的家

你们的队

他们的公司

每个人

一起

其他

没关系

干杯

放松

我同意

欢迎

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

不用谢

向右转

向左转

直走

跟我来

鸡蛋

奶酪

牛奶

鱼
食物

肉

蔬菜

水果

骨头
食物

油

面包

糖

巧克力

糖果

蛋糕

饮料

水

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

苏打水

咖啡

茶

啤酒

葡萄酒

沙拉

汤

甜点

早餐

午餐

晚餐

比萨

公共汽车

火车

火车站

公交车站

飞机

船

卡车

自行车
单车

摩托车

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

出租车

红绿灯

停车场

道路

衣服

鞋

大衣

毛衣

衬衫

夹克

西装

裤子

连衣裙

T恤

袜子

胸罩

内裤

眼镜

手提包

皮夹

钱包

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

戒指

帽子

手表

口袋

你叫什么名字？

我叫大卫

我今年二十二岁

你好吗？

你还好吗？

洗手间在哪里？

我好想你

春天

夏天

秋天

冬天

一月

二月

三月

四月

五月

六月

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

七月

八月

九月

十月

十一月

十二月

购物

账单

市场

超市

建筑

公寓

大学

农场

教堂

餐厅

酒吧

健身房

公园

厕所

地图

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

救护车

警察
队

枪

消防队

国家

郊区

村庄

健康
名词

药

意外

患者

手术

药片

发烧

感冒

伤口

预约

咳嗽

脖子

屁股

肩膀

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

膝盖

腿

胳膊

肚子

胸

背

牙

舌头

嘴唇

手指

脚趾

胃

肺

肝

神经

肾

肠

颜色

橙

灰
颜色

棕

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

粉红

无聊

重

轻

寂寞

饿

渴

难过

陡

平

圆
形容词

角
形容词

窄

宽

深
水

浅
水

巨大

北

东

南

西

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

脏

干净

满

空

贵

便宜

深
颜色

浅
颜色

性感

懒

勇敢

大方

帅

丑

傻

友好

有罪

盲

喝醉

湿

干

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

暖

吵

安静

无声

厨房

浴室

客厅

卧室

花园

车库

墙

地下室

卫生间

楼梯

屋顶

窗

刀

茶杯

玻璃杯

盘子

杯子

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

垃圾桶

碗

电视机

书桌

床

镜子

淋浴

沙发

照片

钟

桌子

椅子

水池

门铃

邻居

失败

选

射击

投票

掉

防御

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

攻击

偷

燃烧

抢救

抽烟

飞

搬

吐痰

踢

咬

呼吸

闻

哭

唱

微笑

笑

长大

缩小

吵架

威胁

分享

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

喂

隐藏

警告

游泳
动词

跳

卷

抬起

挖

复制

送货

找

练习

旅游

画

洗澡

开
锁

锁

洗

祈祷

做饭

书

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

图书馆

家庭作业

考试

课

科学

历史

美术

英语

法语

钢笔

铅笔

百分之三

第一

第二

第三

第四

结果

平方

圆
名词

面积

研究

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

学位

学士

硕士

x比y小

x比y大

压力

保险

员工

部门

工资

地址

信

船长

侦探

飞行员

教授

老师

律师

秘书

助理

法官

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

主任

经理

厨师

出租车司机

公交车司机

罪犯

模特

艺术家

电话号码

信号

应用程序

聊天

文件

网页地址

电子邮件地址

网站

电子邮件

手机

法律

监狱

证据

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

罚款

证人

法庭

签名

损失

利润

客户

金额

信用卡

密码

自动取款机

游泳池
比赛

电源

相机

收音机

礼物

瓶子

包
买东西

钥匙

娃娃

天使

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

梳子

牙膏

牙刷

洗发水

面霜
身体

纸巾

口红

电视

电影院

新闻

座位

电影票

电影屏幕

音乐

舞台

观众

油画

笑话

文章

报纸

杂志

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

广告

自然

灰
名词

火

钻石

月亮

地球

太阳

星星

行星

宇宙

海岸

湖

森林

沙漠

山丘

岩石

河流

山谷

山

岛

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

大洋

海洋

天气

冰

雪

风暴

雨
名词

风

植物

树

草

玫瑰

花

气体

金属

金

银

白银比黄金便宜

黄金比白银贵

假期

成员

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

酒店

海滩

客人

生日

圣诞节

元旦

复活节

叔叔

阿姨

祖母

祖父

外祖母

外祖父

死亡

坟墓

离婚

新娘

新郎

一百零一

一百零五

一百一十

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

一百五十一

二百

二百零二

二百零六

二百二十

二百六十二

三百

三百零三

三百零七

三百三十

三百七十三

四百

四百零四

四百零八

四百四十

四百八十四

五百

五百零五

五百零九

五百五十

五百九十五

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

六百

六百零一

六百零六

六百一十六

六百六十

七百

七百零二

七百零七

七百二十七

七百七十

八百

八百零三

八百零八

八百三十八

八百八十

九百

九百零四

九百零九

九百四十九

九百九十

老虎

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

老鼠
小

老鼠
大

兔子

狮子

驴

大象

鸟

公鸡

鸽子

鹅

昆虫

甲虫

蚊子

苍蝇

蚂蚁

鲸

鲨鱼

海豚

蜗牛

青蛙

经常

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

立即

突然

虽然

体操

网球

跑步

自行车
运动

高尔夫

溜冰

足球

篮球

游泳
运动

潜水

徒步旅行

英国

西班牙

瑞士

意大利

法国

德国

泰国

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

新加坡

俄罗斯

日本

以色列

印度

中国

美国

墨西哥

加拿大

智利

巴西

阿根廷

南非

尼日利亚

摩洛哥

利比亚

肯尼亚

阿尔及利亚

埃及

新西兰

澳大利亚

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

非洲

欧洲

亚洲

美洲

一刻

半个小时

四十五分钟

一点

两点五分

三点十分

四点一刻

五点二十分

六点二十五分

七点半

八点三十五分

九点四十分

十点四十五分

十一点五十分

十二点五十五分

凌晨一点

下午两点

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

上个星期

这个星期

下个星期

去年

今年

明年

上个月

这个月

下个月

2014年1月1号

2003年2月25号

1988年4月12号

1899年10月13号

1907年9月30号

2000年12月12号

额头

皱纹

下巴

脸蛋

胡子

睫毛

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

眉毛

腰

后颈

胸膛

拇指

小指

无名指

中指

食指

腕

指甲

脚跟

脊柱

肌肉

骨头
身体

骨骼

肋骨

椎骨

膀胱

静脉

动脉

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

阴道

精子

阴茎

睾丸

多汁

辣

咸

生

熟

害羞

贪心

严格

聋

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc